TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN H B
THÀNH PHỐ H P

Bản án số: 07/2024/KDTM-ST
Ngày 16-5-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN H B, THÀNH PHỐ H P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Ông Bùi Văn Khương.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố H P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận H B, thành phố H P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 11/2024/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH XD và ĐTTM H T; địa chỉ trụ sở: Số 22, Tổ 8, phường H L, quận H M, thành phố H N; địa chỉ nhận văn bản tố tụng: Tầng 4 Toà B (Toà Ruby) - Chung cư The Matrix One, đường L Q Đ, phường M TR, quận N T L, Thành phố H N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thu Uyên, sinh năm 1998; nơi cư trú: BT 16A3-12 Làng Việt kiều Châu Âu, Khu Đô thị Mỗ Lao, quận Hà Đông, Thành phố H N; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy uỷ quyền số 0108-4/2023/GUQ/HT ngày 011/8/2023); bà Uyên có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần XD và DV Đ T; địa chỉ trụ sở: Số 35A, Khu An Trì 2, phường Hùng Vương, quận H B, thành phố H P.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông L V B; chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần XD và DV Đ T; là người đại diện theo pháp luật; ông B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Công ty TNHH XD và ĐTTM H T trình bày:

Công ty TNHH XD và ĐTTM H T (gọi tắt là Công ty H T) và Công ty Cổ phần XD và DV Đ T (gọi tắt là Công ty Đ T) có ký kết Hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông (gọi tắt là Hợp đồng) số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020. Hợp đồng thể hiện nội dung các bên thoả thuận: Tên, địa điểm công trình; đơn giá bê tông, dịch vụ bơm bê tông; phương thức về thanh toán, đặt hàng, giao nhận hàng hoá; phương thức xác định chất lượng, khối lượng; quyền và nghĩa vụ của các bên; chuyển nhượng, tạm dừng, chấm dứt hợp đồng; tranh chấp hợp đồng và các điều khoản chung.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H T đã cung cấp bê tông theo yêu cầu của Công ty Đ T. Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị các bên đã xác nhận, Công ty H T xuất 06 hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT) cho Công ty Đ T, gồm các số hoá đơn GTGT: số 0001355 ngày 29/02/2020, số 0001427 ngày 31/3/2020, số 0001508 ngày 29/4/2020, số 0001594 ngày 31/5/2020, số 0001623 ngày 30/6/2020 và số 0001867 ngày 30/9/2020.

Theo thoả thuận tại Điều 3 của Hợp đồng về phương thức, điều kiện thanh toán: "*... Vào ngày 30 hoặc ngày 31 hàng tháng, hai bên đối chiếu khối lượng, giá trị thực hiện trong tháng làm căn cứ để bên B phát hành hóa đơn trả cho bên A. Bên A sẽ thanh toán cho bên B 70% giá trị bê tông và bơm bê tông trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, 30% còn lại thanh toán cùng với đợt thanh toán của tháng tiếp theo"*. Theo đó, Công ty Đ T đã thanh toán trả Công ty H T nhiều lần, cụ thể: Ngày 22/05/2020, Công ty Đ T trả 100.382.500 đồng, trong đó tất toán giá trị Hóa đơn số 0001355 ngày 29/02/2020 và một phần giá trị hóa đơn số 0001427 ngày 31/3/2020, còn nợ lại 255.545.000 đồng. Ngày 16/06/2020, Công ty Đ T trả 200.000.000 đồng, thanh toán một phần của Hóa đơn số 0001427 ngày 31/3/2020, còn nợ lại 55.545.000 đồng. Ngày 13/8/2020, Công ty Đ T trả 55.545.000 đồng và tất toán xong giá trị Hóa đơn số 0001427 ngày 31/3/2020. Tổng số tiền Công ty Đ T còn phải trả Công ty H T theo 04 hóa đơn GTGT nêu trên là 2.895.485.000 đồng.

Từ ngày 14/10/2020 đến ngày 19/01/2023, Công ty Đ T tiếp tục trả Công ty H T tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng và còn nợ Công ty H T số tiền là 1.095.485.000 đồng.

Ngày 31/5/2023, các bên lập biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, Công ty Đ T xác nhận còn nợ Công ty H T theo Hợp đồng mua bán bê tông số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020 với số tiền là 1.095.485.000 (một tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty H T nhiều lần yêu cầu Công ty Đ T trả nợ nhưng Công ty Đ T không thực hiện. Vì vậy, Công ty H T có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết:

1. Buộc Công ty Đ T phải thanh toán trả Công ty H T tiền nợ theo Hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020 tính đến ngày 21/12/2023 với số tiền là: 2.212.769.677 đồng, gồm:

- Tiền nợ gốc : 1.095.485.000 đồng
- Tiền lãi chậm thanh toán của số tiền còn nợ do vi phạm nghĩa vụ thanh toán (mức lãi suất 1.2%/tháng) : 772.798.548 đồng
- Tiền phạt vi phạm Hợp đồng : 344.486.129 đồng.

2. Kể từ ngày 22/12/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, Công ty Đ T tiếp tục phải trả Công ty H T khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất 1.2%/tháng cho đến khi trả hết nợ.

Quan điểm của bị đơn Công ty Đ T: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án theo giấy triệu tập, không có mặt tại phiên toà đến lần thứ hai. Vì vậy, bị đơn không có ý kiến, quan điểm đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà: Nguyên đơn có sự thay đổi yêu cầu khởi kiện về cách tính khoản tiền phạt hợp đồng. Cụ thể: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn căn cứ Điều 3 của Hợp đồng quy định về phạt hợp đồng do vi phạm điều khoản thanh toán theo mức lãi suất 1.2%/tháng tính trên số tiền nợ chậm trả. Tuy nhiên, tại phiên toà, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền phạt do vi phạm điều khoản thanh toán theo hợp đồng với mức lãi suất 8%/tháng, với số tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử ngày 06/5/2024 là: 8% x 1.095.485.000 đồng = 87.638.800 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm tại phiên toà:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi

thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, không có mặt tại phiên toà đến lần thứ hai.

Quan điểm giải quyết vụ án: Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện bị đơn Công ty Đ T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, còn nợ Công ty H T tiền mua hàng theo Hợp đồng mua bán số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: Buộc Công ty Đ T phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty H T tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/5/2024 theo Hợp đồng là tổng số tiền là 1.279.909.894 đồng (nợ gốc 1.045.485.000 đồng; lãi chậm thanh toán 146.786.094 đồng; phạt hợp đồng 87.638.800 đồng).

- Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn đối với bị đơn về thời điểm tính lãi chậm trả với số tiền nguyên đơn không được chấp nhận là 714.900.230 đồng.

- Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[1] Đây là vụ án Kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá giữa nguyên đơn là Công ty H T và bị đơn là Công ty Đ T, khởi kiện trong thời hạn luật định; tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại số 35A, Khu An Trì 2, phường Hùng Vương, quận H B, thành phố H P nên Tòa án nhân dân quận H B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của đương sự:

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn là Công ty Đ T. Nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của họ là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Xét việc nguyên đơn có sự thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc áp dụng mức lãi suất phạt vi phạm hợp đồng:

[3] Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi mức lãi suất áp dụng về phạt hợp đồng đã được các bên thoả thuận tại Hợp đồng và đề nghị bị đơn chỉ phải chịu khoản tiền phạt do vi phạm Hợp đồng theo Điều 301 Luật Thương mại với mức lãi suất 8% theo, cụ thể số tiền là: 8% x 1.095.485.000 đồng = 87.638.800 đồng. Xét việc thay đổi mức lãi suất như trên là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn tại phiên toà.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của Hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020:

[4] Hợp đồng được ký giữa các chủ thể tham gia có thẩm quyền, có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, hoàn toàn tự nguyện; mục đích, nội dung và hình thức của các Hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội theo quy định tại các điều 513, 515, 519 của Bộ luật Dân sự nên Hợp đồng trên là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận tại hợp đồng.

+ Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc của Hợp đồng mua bán hàng hóa:

[5] Quá trình thực hiện Hợp đồng, nguyên đơn thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng với khối lượng hàng hoá thể hiện tại Biên bản xác nhận và các Hoá đơn GTGT ngày 29/02/2020, 31/03/2020, 29/4/2020, 31/5/2020, 30/6/2020, 30/9/2020. Sau đó, bị đơn đã trả nguyên đơn tiền mua hàng nhiều lần. Đến ngày 31/5/2023, Công ty Đ T và Công ty H T lập biên bản đối chiếu công nợ thể hiện số tiền Công ty Đ T còn nợ Công ty H T là 1.045.485.000 đồng. Do đó, cần xác định việc mua bán, giao nhận hàng và xác nhận công nợ của Hợp đồng trên được hoàn thành kể từ thời điểm nguyên đơn Công ty H T và bị đơn Công ty Đ T ký biên bản xác nhận công nợ ngày 31/5/2022.

[6] Như vậy, nguyên đơn thực hiện đúng các nội dung thoả thuận trong hợp đồng, bị đơn chưa trả tiền mua hàng là vi phạm cam kết về nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Toà án là có cơ sở. Xét yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 513, 515, 519 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận, buộc Công ty Đ T phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty H T số tiền mua hàng còn thiếu theo Hợp đồng mua bán nêu trên là 1.045.485.000 đồng.

+ Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền lãi chậm thanh toán và thời điểm tính lãi:

[7] Hợp đồng được ký giữa các bên là pháp nhân có đăng ký kinh doanh và thực hiện với mục đích lợi nhuận. Trong trường hợp Công ty Đ T chậm thanh toán trả tiền mua hàng cho nguyên đơn Công ty H T thì căn cứ Điều 301 Luật Thương mại để tính lãi chậm trả của số tiền phải thanh toán.

[8] Về tiền lãi chậm thanh toán, mức lãi áp dụng và thời điểm tính lãi: Xét sau khi các bên xác nhận công nợ, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo khoản 3.3 Điều 3 Hợp đồng. Việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu tiền lãi chậm trả kể từ sau ngày các bên xác nhận công nợ (sau ngày 31/12/2022). Tính đến thời điểm xét xử ngày 16/5/2024, bị đơn đã chậm thanh toán tiền mua hàng là 351 ngày (tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày 16/5/2024). Đây là khoản tiền lãi phát sinh do bị đơn chậm thanh toán nên cần áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để giải quyết và mức lãi được tính theo mức lãi suất bình quân của ba Ngân hàng trên địa bàn địa phương tại thời điểm xét xử.

[9] Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định bị đơn phải trả nguyên đơn khoản tiền lãi chậm trả của số tiền mua hàng còn nợ của Hợp đồng nêu trên theo mức lãi suất 13,5%/năm, tạm tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/5/2024 với số tiền là: 1.045.485.000 đồng x 0,04 x 351 ngày = 146.786.094 đồng.

[10] Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức 15%/năm, tính từ ngày giao hàng ngày 12/01/2022 đến thời điểm xét xử ngày 16/5/2024 với số tiền 174.064.283 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

+ Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền phạt Hợp đồng:

[11] Hội đồng xét xử nhận thấy: Do bị đơn đã vi phạm điều khoản của Hợp đồng đã ký; cụ thể: Theo thoả thuận tại khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng, bị đơn đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu phạt Hợp đồng đối với bị đơn với số tiền 87.638.800 đồng là có căn cứ chấp nhận theo Điều 301 Luật Thương mại.

[12] Từ những phân tích và nhận định như trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử ngày 16/5/2024 theo Hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020 với tổng số tiền là 1.279.909.894 đồng (nợ gốc là 1.045.485.000 đồng; lãi chậm thanh toán là 146.786.094 đồng; phạt hợp đồng là 87.638.800 đồng). Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thời điểm tính lãi, số tiền nguyên đơn không được chấp nhận là: 861.686.324 - 146.786.094 đồng = 714.900.230 đồng.

+ Về án phí:

[13] Căn cứ vào Điều 147; Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận và đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận.

+ Về quyền kháng cáo:

[14] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 158; khoản 2 Điều 168; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; khoản 1 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 513, 515, 519 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 300, 301, 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Điều 6; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14,

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại H T đối với bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Đ T về việc: Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ Đ T phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty TNHH Xây dựng và đầu tư thương mại H T tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử 16/5/2024 theo Hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông số 14.2/HĐMB/2020/HT-ĐT ngày 14/02/2020 với tổng số tiền là 1.279.909.894 (một tỷ, hai trăm bẩy mươi chín triệu, chín trăm linh chín nghìn, tám trăm chín mươi bốn) đồng; trong đó:

- Tiền nợ gốc: 1.045.485.000 đồng;
- Tiền lãi chậm trả: 146.786.094 đồng;
- Tiền phạt hợp đồng: 87.638.800 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng và đầu tư thương mại H T đối với bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ Đ T về thời điểm tính lãi chậm trả với số tiền nguyên đơn không được chấp nhận là 714.900.230 (bẩy trăm mười bốn triệu, chín trăm nghìn, hai trăm ba mươi) đồng.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư thương mại H T phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.596.009 (ba mươi hai triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm lẻ chín) đồng. Nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.422.204 (ba mươi bẩy triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm lẻ bốn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0002518 ngày 31/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P. Trả lại Công ty TNHH Xây dựng và đầu tư thương mại H T số tiền chênh lệch là 4.826.195 (bốn triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm chín mươi lăm) đồng.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Đ T phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 50.397.295 (năm triệu, ba trăm chín mươi bẩy nghìn, hai trăm chín mươi lăm) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H P;
- VKSND thành phố H P;
- VKSND quận H B;
- Chi cục THADS quận H B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải Yến

THÀNH VIÊN HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Yến